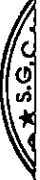




**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu  
và Xây dựng Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2015



**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy chứng nhận**

**đăng ký kinh doanh số** 0103014768

ngày 1 tháng 12 năm 2006

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 17 tháng 4 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch ( <i>từ ngày 1/7/2015</i> )
Ông Nguyễn Thành Phương	Chủ tịch ( <i>đến ngày 30/6/2015</i> )
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Thành viên ( <i>từ ngày 1/7/2015</i> )
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên ( <i>đến ngày 30/6/2015</i> )
Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ông Đoàn Châu Phong	Thành viên
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thiết	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Quý Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Doanh Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thân Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tòa nhà Vinaconex  
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**



Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building, Telephone +84 (4) 3946 1600  
Plot E67, Phạm Hùng Street, Cau Giay New Urban Area, Fax +84 (4) 3946 1601  
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City Internet www.kpmg.com.vn  
The Socialist Republic of Vietnam

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến trang 54. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với một số vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2015 và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần với một số vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 trong báo cáo soát xét ngày 28 tháng 8 năm 2014.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel, là công ty liên kết của Tổng Công ty (Thuyết minh 6(b)). Báo cáo tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel có số dư tiền gửi tại một công ty tài chính với số tiền là 79 tỷ VND và số dư trái phiếu doanh nghiệp với giá trị ghi sổ là 150 tỷ VND đã đáo hạn trên một năm nhưng chưa trích lập dự phòng.

Theo Điều 24.4 - Điều khoản chuyển tiếp của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”), đối với một số khoản nợ phát sinh trước ngày hiệu lực của Thông tư 02 (ngày 1 tháng 6 năm 2013), tổ chức tín dụng phải báo cáo NHNN về tình hình tài sản, khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, khả năng, kế hoạch trích lập và sử dụng dự phòng và thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ này theo hướng dẫn của NHNN đối với từng trường hợp cụ thể.

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel đã gửi Công văn số 126/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 7 tháng 5 năm 2014 và Công văn số 149/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 28 tháng 5 năm 2014 tới NHNN xin hướng dẫn đối với hai khoản cụ thể nói trên. Ngày 19 tháng 6 năm 2014, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đã có Công văn số 457/TTGSNH trả lời, trong đó đề nghị Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel khẩn trương hoàn thiện phương án tái cơ cấu và NHNN sẽ xem xét xử lý kiến nghị của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel trong tổng thể phương án tái cơ cấu đến năm 2015 của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel. Theo hướng dẫn này của NHNN, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel đã gửi dự thảo phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên lên NHNN. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel vẫn đang trong quá trình hoàn thiện phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên theo yêu cầu của NHNN để đề nghị NHNN phê duyệt. Do chưa có hướng dẫn cụ thể từ NHNN, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel chưa tiến hành trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Theo đó, Tổng Công ty cũng chưa có cơ sở để trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên.

- Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh 39 về các khoản tiềm ẩn. Theo đó, Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 2 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ nêu “ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam” có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Ý kiến kết luận về các vấn đề này làm phát sinh các khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến các vấn đề nêu trên.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Số báo soát xét số: 15-02-194-R1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0296-2013-007-1

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>5.278.989.007.446</b>	<b>4.876.830.400.116</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>366.681.321.057</b>	<b>341.214.776.921</b>
Tiền	111		259.681.321.057	221.214.776.921
Các khoản tương đương tiền	112		107.000.000.000	120.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>280.000.000.000</b>	<b>80.900.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	280.000.000.000	80.900.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.123.228.520.653</b>	<b>3.985.408.507.248</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.202.405.396.038	3.339.977.573.376
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		616.837.426.508	369.638.558.762
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	365.431.231.463	334.897.236.735
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	249.147.264.851	251.926.197.822
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(310.592.798.207)	(311.031.059.447)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>320.438.878.873</b>	<b>294.888.671.306</b>
Hàng tồn kho	141		322.968.688.117	297.418.480.550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>188.640.286.863</b>	<b>174.418.444.641</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.000.000	6.000.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.836.121.048	9.439.758.542
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	18(a)	20.538.929.343	18.300.870.224
Tài sản ngắn hạn khác	155		149.259.236.472	146.671.815.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>5.754.396.542.247</b>	<b>5.988.777.543.176</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.310.174.463.009</b>	<b>2.396.528.046.012</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	2.310.174.463.009	2.396.528.046.012
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>138.021.303.469</b>	<b>144.725.538.406</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	125.833.462.581	132.528.947.518
<i>Nguyên giá</i>	222		250.568.542.874	250.499.907.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(124.735.080.293)	(117.970.960.282)
Tài sản cố định vô hình	227	13	12.187.840.888	12.196.590.888
<i>Nguyên giá</i>	228		12.269.952.000	12.269.952.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(82.111.112)	(73.361.112)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>545.207.348.552</b>	<b>562.636.267.952</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		739.900.815.787	739.900.815.787
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(194.693.467.235)	(177.264.547.835)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>125.871.560.168</b>	<b>126.314.677.605</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	125.871.560.168	126.314.677.605
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>2.633.486.981.482</b>	<b>2.756.586.499.911</b>
Đầu tư vào công ty con	251		1.688.888.157.179	1.750.861.734.742
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.642.752.371.706	1.602.047.783.306
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		215.907.999.725	324.229.630.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(914.061.547.128)	(920.552.648.737)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.634.885.567</b>	<b>1.986.513.290</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.634.885.567	1.986.513.290
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>11.033.385.549.693</b>	<b>10.865.607.943.292</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



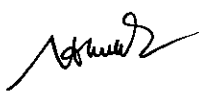
**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.461.491.387.288</b>	<b>5.157.929.336.433</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.912.232.216.796</b>	<b>4.538.995.652.085</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.806.018.288.058	1.855.216.378.573
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		439.312.844.247	319.171.488.510
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18(b)	1.239.323.412	1.535.302.641
Phải trả người lao động	314		5.479.734.837	16.780.585.984
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19(a)	162.049.945.373	141.309.178.355
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20(a)	27.557.543.662	47.530.061.177
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.007.005.157.890	706.172.503.344
Vay ngắn hạn	320	22(a)	1.455.914.643.474	1.445.612.984.570
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	7.654.735.843	5.667.168.931
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>549.259.170.492</b>	<b>618.933.684.348</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	19(b)	14.620.136.000	14.620.136.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20(b)	162.856.173.727	164.823.232.256
Vay dài hạn	338	22(b)	220.949.607.035	278.337.929.511
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	150.833.253.730	161.152.386.581
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>5.571.894.162.405</b>	<b>5.707.678.606.859</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>5.315.267.201.794</b>	<b>5.454.383.748.347</b>
Vốn cổ phần	411	26	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
Quỹ đầu tư và phát triển	418	28	359.317.561.144	359.317.561.144
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.738.008.650	322.854.555.203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.359.537.630	6.225.997.171
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		138.378.471.020	316.628.558.032
<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>256.626.960.611</b>	<b>253.294.858.512</b>
Nguồn kinh phí	431		256.626.960.611	253.294.858.512
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>11.033.385.549.693</b>	<b>10.865.607.943.292</b>

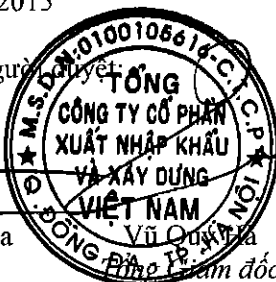
Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:

  
 Nguyễn Lê Thu Hiền  
 Kế toán

Người ký:

  
 Nguyễn Quốc Hòa  
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>30</b>	<b>916.921.513.568</b>	<b>1.246.884.327.098</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>31</b>	<b>853.913.159.665</b>	<b>1.186.945.307.707</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>63.008.353.903</b>	<b>59.939.019.391</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	169.779.025.574	139.520.085.514
Chi phí tài chính	22	33	53.501.258.877	(1.164.726.762)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.948.436.585	17.799.462.702
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	41.741.487.778	78.483.265.820
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>137.544.632.822</b>	<b>122.140.565.847</b>
Thu nhập khác	31		1.129.303.332	27.933.542.512
Chi phí khác	32		295.465.134	181.621.490
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>833.838.198</b>	<b>27.751.921.022</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>138.378.471.020</b>	<b>149.892.486.869</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>36</b>	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>138.378.471.020</b>	<b>149.892.486.869</b>

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Lê Thu Hiền  
Kế toán

Người:



Nguyễn Quốc Hòa  
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>138.378.471.020</b>	<b>149.892.486.869</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		25.065.030.837	25.760.247.556
Các khoản dự phòng	03		36.858.405.589	6.744.125.553
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(40.439.573.613)	(21.919.515.549)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(111.838.193.440)	(105.299.416.194)
Chi phí lãi vay	06		10.948.436.585	17.799.462.702
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>58.972.576.978</b>	<b>72.977.390.937</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(135.966.959.371)	(231.679.811.928)
Biến động hàng tồn kho	10		(25.550.207.567)	325.515.238.003
Biến động các khoản phải trả	11		80.892.741.324	(16.663.569.729)
Biến động chi phí trả trước	12		351.627.723	2.010.995.037
			<b>(21.300.220.913)</b>	<b>152.160.242.320</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.184.050.994)	(20.566.782.123)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(4.647.371.127)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.668.488.326	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.817.433.088)	(1.743.707.617)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(36.633.216.669)</b>	<b>125.202.381.453</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(488.759.063)	(2.298.491.015)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(280.000.000.000)	(192.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		165.040.199.147	117.112.125.213
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(35.392.088.400)	(4.200.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		145.090.357.500	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		102.840.135.652	57.522.051.392
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>97.089.844.836</b>	<b>(23.864.314.410)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		295.200.328.860	118.001.234.246
Tiền trả nợ gốc vay	34		(330.168.029.691)	(475.213.893.122)
Tiền trả cổ tức	36		(22.383.200)	(5.103.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(34.990.084.031)</b>	<b>(357.217.761.876)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>25.466.544.136</b>	<b>(255.879.694.833)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>341.214.776.921</b>	<b>517.704.955.085</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>366.681.321.057</b>	<b>261.825.260.252</b>

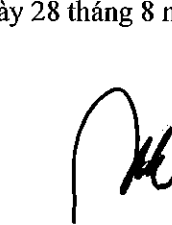
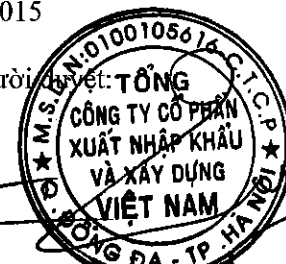
Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Lê Thu Hiền  
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Quốc Hòa  
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm hợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các loại hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 12 đơn vị hạch toán phụ thuộc (1/1/2015: 13 đơn vị hạch toán phụ thuộc) như sau:

- Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
- Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah;
- Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
- Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa;
- Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ;
- Trường Mầm non Dân lập Vinaconex;
- Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2;
- Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ;
- Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ;
- Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 dự án Khu đô thị Bắc An Khánh; và
- Ban Điều hành Dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 27 công ty con, 10 công ty liên kết, 2 công ty liên doanh và 13 đơn vị đầu tư góp vốn khác (1/1/2015: 30 công ty con, 9 công ty liên kết, 2 công ty liên doanh và 13 đơn vị đầu tư góp vốn khác) (Thuyết minh 6(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 749 nhân viên (1/1/2015: 775 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tổng Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, nếu có, được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a)).

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.



**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ tài sản khác	2 – 4 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	25 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 47 năm

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

**(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tổng Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	2.954.105.674	1.350.399.490
Tiền gửi ngân hàng	256.727.215.383	219.864.377.431
Các khoản tương đương tiền	107.000.000.000	120.000.000.000
	366.681.321.057	341.214.776.921

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	280.000.000.000	280.000.000.000	80.900.000.000	80.900.000.000

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2015				1/1/2015				
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con									
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Hà Nội	55,14	55,14	63.629.128.791	-	55,14	55,14	63.629.128.791	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	Hà Nội	51,23	51,23	95.559.621.809	-	51,23	51,23	95.559.621.809	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3	Hà Nội	51,00	51,00	72.323.619.331	-	51,00	51,00	72.323.619.331	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	Hà Nội	100,00	100,00	3.500.000.000	3.500.000.000	100,00	100,00	3.500.000.000	3.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	Thanh Hóa	51,00	51,00	33.026.714.843	24.324.634.977	51,00	51,00	33.026.714.843	12.688.732.519
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 (*)	Hà Nội	36,00	36,00	36.999.031.017	-	36,00	36,00	36.999.031.017	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Hà Nội	54,33	54,33	84.072.109.967	-	54,33	54,33	84.072.109.967	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex									
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Đà Nẵng	73,59	73,59	8.313.000.000	8.313.000.000	73,59	73,59	8.313.000.000	8.313.000.000
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 15	Hà Nội	52,60	52,60	34.338.162.683	-	52,60	52,60	34.338.162.683	-
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng	Hải Phòng	-	-	-	-	51,00	51,00	55.236.137.563	55.236.137.563
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng									
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	Nghệ An	51,93	51,93	8.565.440.415	5.933.978.860	51,93	51,93	8.565.440.415	5.971.539.316
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	Khánh Hòa	82,16	82,16	14.402.806.485	-	82,16	82,16	14.402.806.485	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Quảng Nam	51,00	51,00	35.109.154.062	-	51,00	51,00	35.109.154.062	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Đồng Tháp	57,33	79,74	10.199.770.000	10.199.770.000	57,33	79,74	10.199.770.000	10.199.770.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và									
▪ Phát triển Điện Miền Bắc 2	Lào Cai	76,33	78,35	317.000.007.633	-	76,33	78,35	317.000.007.633	-
▪ Công ty Cổ phần VIMECO	Hà Nội	51,40	51,40	74.742.411.830	-	51,40	51,40	74.742.411.830	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex	Tp. Hồ Chí Minh	76,25	77,15	51.589.090.505	13.762.803.549	76,25	77,15	51.589.090.505	9.401.353.550
▪ Công ty Cổ phần Sài Gòn									
▪ Công ty Cổ phần Tư vấn									
▪ Xây dựng Vinaconex	Hà Nội	51,00	51,00	6.799.399.132	4.058.304.231	51,00	51,00	6.799.399.132	3.946.475.083



**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2015		1/1/2015					
Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới								
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	56,90	56,90	6.160.000.000	6.160.000.000	-	42,50	1.424.940.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	75,00	85,26	4.770.541.550	-	-	75,00	4.770.541.550	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	51,00	51,00	42.880.769.436	-	-	51,00	42.880.769.436	-
▪ Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	51,00	52,33	8.440.856.790	3.530.892.962	51,00	52,33	8.440.856.790	3.530.892.962
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	53,56	53,56	192.800.000.000	44.197.621.729	53,56	53,56	192.800.000.000	44.197.621.729
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	70,00	70,00	49.000.000.000	-	70,00	70,00	49.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vipaco					-	21,25	5.312.500.000	5.312.500.000
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00	55,00	110.000.000.000	3.149.483.206	55,00	55,00	110.000.000.000	3.703.312.888
▪ Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	51,00	51,00	255.000.000.000	-	51,00	51,20	255.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	95,51	95,51	47.000.000.000	-	-	95,51	47.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	59,12	59,12	22.666.520.900	22.666.520.900	59,12	59,12	22.666.520.900	22.666.520.900
			<b>1.688.888.157.179</b>	<b>149.797.010.414</b>			<b>1.750.861.734.742</b>	<b>194.827.856.510</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2015			1/1/2015				
Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	Hà Nội	29,19	29,19	110.915.000.000	-	29,19	29,19	110.915.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53	44,20	13.260.000.000	-	48,53	44,20	13.260.000.000
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00	36,00	34.788.609.112	-	36,00	36,00	34.788.609.112
▪ Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00	30,00	600.000.000.000	478.195.413.326	30,00	30,00	600.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hải Dương	40,48	30,36	40.833.913.053	38.028.913.053	40,48	30,36	40.833.913.053
▪ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00	33,00	330.000.000.000	-	39,00	33,00	330.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Ông sọt Thủy tinh Vinaconex	Hà Nội	10,36	10,36	3.200.000.000	-	10,00	22,33	3.200.000.000
▪ Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Yên Bái	25,09	25,09	66.559.995.000	45.342.015.336	30,53	25,09	66.559.995.000
▪ Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00	21,00	77.503.170.000	-	21,00	21,00	42.111.081.600
▪ Công ty Cổ phần Vipaco	Hà Nội	21,25	21,25	5.312.500.000	5.312.500.000	-	-	-
				1.282.373.187.165	566.878.841.715			1.241.668.598.765
								578.116.356.246

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2015			1/1/2015					
Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh</b>									
▪ Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00	50,00	340.269.000.000	166.936.048.989	50,00	50,00	340.269.000.000	126.856.366.702
▪ Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	Hà Nội	29,00	29,00	20.110.184.541	-	29,00	29,00	20.110.184.541	-
			<b>360.379.184.541</b>	<b>166.936.048.989</b>			<b>360.379.184.541</b>	<b>126.856.366.702</b>	
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>									
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 3	Hà Nội	3,21	3,21	2.500.000.000	2.330.238.225	3,21	3,21	2.500.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex	Khánh Hòa	5,00	5,00	100.000.000	-	5,00	5,00	100.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Khai thác Đá Yên Bình	Yên Bái	19,72	19,72	350.000.000	-	19,72	19,72	350.000.000	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Hà Nội	1,08	1,08	40.000.000.000	-	1,08	1,08	40.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đà Nẵng	6,54	6,54	24.000.000.000	-	6,54	6,54	24.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	1,12	1,12	52.761.753.930	5.249.314.548	1,12	1,12	52.761.753.930	5.192.960.887
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Tp. Hồ Chí Minh	2,50	2,50	12.500.000.000	-	2,50	2,50	12.500.000.000	-
▪ Quỹ Đầu tư Phát triển Việt Nam	Hà Nội	4,90	4,90	38.880.000.000	-	4,90	4,90	61.200.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	Đà Nẵng	19,00	19,00	9.500.000.000	9.057.797.744	19,00	19,00	9.500.000.000	7.776.456.005
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	Hà Nội	2,13	2,13	362.205.882	-	2,13	2,13	362.205.882	-

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2015			1/1/2015					
Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	Hà Nội	5,73	5,73	3.450.000.000	-	5,73	5,73	3.450.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex - Viettel	Hà Nội	-	-	-	-	14,23	14,23	92.500.000.000	-
▪ Công ty TNHH VINA SANWA	Hà Nội	12,37	12,37	25.005.670.788	7.333.926.368	12,37	12,37	25.005.670.788	7.782.652.387
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 15	Hải Phòng	6,18	6,18	6.498.369.125	6.498.369.125	-	-	-	-
			215.907.999.725	30.449.646.010			324.229.630.600	20.752.069.279	
			3.547.548.528.610	914.061.547.128			3.677.139.148.648	920.552.648.737	

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Tổng Công ty có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 thấp hơn 50%. Tuy nhiên, Tổng Công ty chiếm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 và có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì (i) đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội	1.588.579.271.639	1.588.579.271.639
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	664.611.616.629	718.611.719.511
Các khách hàng khác	949.214.507.770	1.032.786.582.226
	<b>3.202.405.396.038</b>	<b>3.339.977.573.376</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	156.415.955	71.660.236.333
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	61.839.797.819	90.213.939.148
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	5.013.211.755
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	629.417.527	29.098.563.776
Công ty Cổ phần VIMECO	5.655.161.854	34.276.251.689
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	42.815.070.420	27.322.530.243
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	1.237.031.862	11.652.362.967
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	38.536.383.070	37.005.890.645
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	4.292.097.381	4.232.834.668
Các bên liên quan khác	2.311.074.595	5.445.795.393
	<b>157.472.450.483</b>	<b>315.921.616.617</b>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu về cho vay**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	19.703.039.690	19.703.039.690
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	15.974.288.652	16.402.623.366
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	1.133.000.000	1.133.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	19.066.036.193	19.066.036.193
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	17.305.476.634	17.305.476.634
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	8.683.959.648	8.683.959.648
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	6.477.529.000	6.477.529.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	5.057.768.353
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	8.372.107.689	8.372.107.689
Công ty Vikowa Liên doanh	2.244.393.380	2.244.393.380
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex 45	4.405.333.041	4.405.333.041
Cho các bên khác vay	429.371.363	644.062.507
	<hr/>	<hr/>
	126.852.303.643	127.495.329.501
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	238.578.927.820	207.401.907.234
	<hr/>	<hr/>
	365.431.231.463	334.897.236.735

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	129.652.194.171	148.914.390.905
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	170.581.895.015	185.989.264.078
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	2.024.879.080.238	2.034.595.655.528
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	223.640.221.405	234.430.642.735
	<hr/>	<hr/>
	2.548.753.390.829	2.603.929.953.246
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(238.578.927.820)	(207.401.907.234)
	<hr/>	<hr/>
	2.310.174.463.009	2.396.528.046.012

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức	4.084.848.664	27.705.000.000
Phải thu về lãi vay	147.635.346.418	138.912.554.794
Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tiền mua cổ phần tại Công ty Đá trắng Yên Bình	38.856.467.674	-
Phải thu khác	58.570.602.095	85.308.643.028
	<hr/>	<hr/>
	249.147.264.851	251.926.197.822
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2015		1/1/2015		Giá trị có thể thu hồi VND
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
<b>Nợ quá hạn</b>					
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	Trên 3 năm	91.363.276.023	91.363.276.023	Trên 3 năm	91.363.276.023
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Trên 2 năm	42.328.568.391	41.907.862.600	Trên 2 năm	42.122.463.783
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Trên 3 năm	37.005.890.645	37.005.890.645	Trên 3 năm	37.005.890.645
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Trên 2 năm	38.856.467.674	19.428.233.837	Trên 2 năm	38.856.467.674
Khác	Trên 3 năm	126.566.461.711	120.887.535.102	Trên 3 năm	131.065.710.236
		<b>336.120.664.444</b>	<b>310.592.798.207</b>		<b>340.413.808.361</b>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

310.592.798.207

311.031.059.447



**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	322.968.688.117	(2.529.809.244)	297.418.480.550	(2.529.809.244)

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Dự án Đầu tư Xây dựng cầu Thủ Thiêm 2	14.423.093.391	14.423.093.391
Công trình 239/05 – Bộ Công an	11.283.217.200	11.283.217.200
Khu tái định cư Nam Trung Yên	25.377.435.507	25.377.435.507
Dự án Bảo tàng Hà Nội	79.265.666.005	21.434.829.733
Các dự án tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	15.348.050.344	13.047.569.250
Nhà Club House – Sân golf Yên Thắng tại Ninh Bình	11.894.059.605	-
Dự án Khu nhà ở Kim Chung	41.882.313.191	41.068.033.610
Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	63.644.301.471	73.990.625.846
Các dự án khác	59.850.551.403	96.793.676.013
	<b>322.968.688.117</b>	<b>297.418.480.550</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 2.529.809.244 VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1/1/2015: 2.529.809.244 VND) được lập dự phòng 100%.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	205.533.411.416	-	14.644.438.386	24.247.245.741	6.074.812.257	250.499.907.800
Tăng trong kỳ	-	-	136.000.000	-	-	136.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	795.876.500	-	-	795.876.500
Xóa sổ	(201.861.045)	-	(42.694.545)	-	-	(244.555.590)
Phân loại lại	227.992.180	10.300.120.003	(8.276.325.219)	(525.089.260)	(1.726.697.704)	-
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(603.884.236)	-	-	(14.801.600)	(618.685.836)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>205.559.542.551</b>	<b>9.696.235.767</b>	<b>7.257.295.122</b>	<b>23.722.156.481</b>	<b>4.333.312.953</b>	<b>250.568.542.874</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	76.097.348.439	-	13.771.306.272	22.091.953.106	6.010.352.465	117.970.960.282
Khấu hao trong kỳ	6.446.098.030	-	258.625.492	919.357.950	3.279.965	7.627.361.437
Xóa sổ	(201.861.045)	-	(42.694.545)	-	-	(244.555.590)
Phân loại lại	496.636.492	9.474.890.055	(7.300.564.924)	(943.611.042)	(1.727.350.581)	-
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(603.884.236)	-	-	(14.801.600)	(618.685.836)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82.838.221.916</b>	<b>8.871.005.819</b>	<b>6.686.672.295</b>	<b>22.067.700.014</b>	<b>4.271.480.249</b>	<b>124.735.080.293</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	129.436.062.977	-	873.132.114	2.155.292.635	64.459.792	132.528.947.518
Số dư cuối kỳ	122.721.320.635	825.229.948	570.622.827	1.654.456.467	61.832.704	125.833.462.581

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 32.745 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 32.731 triệu VND).

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.163.952.000	106.000.000	12.269.952.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	73.361.112	73.361.112
Khấu hao trong kỳ	-	8.750.000	8.750.000
Số dư cuối kỳ	-	82.111.112	82.111.112
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	12.163.952.000	32.638.888	12.196.590.888
Số dư cuối kỳ	12.163.952.000	23.888.888	12.187.840.888

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	9.627.543.200	730.273.272.587	739.900.815.787
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.086.817.001	174.177.730.834	177.264.547.835
Khấu hao trong kỳ	192.550.864	17.236.368.536	17.428.919.400
Số dư cuối kỳ	3.279.367.865	191.414.099.370	194.693.467.235
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	6.540.726.199	556.095.541.753	562.636.267.952
Số dư cuối kỳ	6.348.175.335	538.859.173.217	545.207.348.552

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty là phần diện tích cho thuê tại các tòa nhà H2 Láng Hạ, các tòa nhà khu Trung Hòa – Nhân Chính, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, một phần diện tích tầng hầm khu N05 tại đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội, và tòa nhà 47 Điện Biên Phủ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>	<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	126.314.677.605	193.612.854.007
Tăng trong kỳ/năm	352.759.063	13.561.065.825
Giảm trong kỳ/năm	-	(6.868.616.381)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(795.876.500)	-
Phân loại lại sang hàng tồn kho	-	(73.990.625.846)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>125.871.560.168</b>	<b>126.314.677.605</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	74.122.885.078	74.122.885.078
Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội – giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
Nhà ở CBCNV tại Tân Thành	17.024.294.754	17.024.294.754
Các dự án khác	7.890.265.605	8.333.383.042
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>125.871.560.168</b>	<b>126.314.677.605</b>

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.030.559.377	955.953.913	1.986.513.290
Tăng trong kỳ	689.503.100	-	689.503.100
Phân bổ trong kỳ	(497.788.737)	(543.342.086)	(1.041.130.823)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.222.273.740</b>	<b>412.611.827</b>	<b>1.634.885.567</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Các khoản phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các nhà thầu dự án Khu đô thị An Khánh	558.176.710.967	558.176.710.967	614.654.902.355	614.654.902.355
Các nhà thầu dự án mở rộng đường Láng Hòa Lạc	264.766.771.815	264.766.771.815	269.168.583.372	269.168.583.372
Các nhà thầu dự án Bảo tàng Hà Nội	177.244.366.186	177.244.366.186	161.462.061.103	161.462.061.103
Công ty Vinaconex E&C	218.990.400.565	218.990.400.565	212.404.965.005	212.404.965.005
Các nhà thầu khác	586.840.038.525	586.840.038.525	597.525.866.738	597.525.866.738
	<b>1.806.018.288.058</b>	<b>1.806.018.288.058</b>	<b>1.855.216.378.573</b>	<b>1.855.216.378.573</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	62.113.435.008	62.113.435.008	75.027.232.164	75.027.232.164
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	91.824.441.519	91.824.441.519	100.865.133.249	100.865.133.249
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	33.335.396.493	33.335.396.493	60.077.615.356	60.077.615.356
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	281.586.996.221	281.586.996.221	248.550.144.922	248.550.144.922
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	68.701.142.525	68.701.142.525	61.318.805.342	61.318.805.342
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	27.938.184.439	27.938.184.439	34.982.701.202	34.982.701.202
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	94.950.163.210	94.950.163.210	88.377.310.386	88.377.310.386
Công ty Cổ phần VIMECO	116.755.975.654	116.755.975.654	119.706.461.644	119.706.461.644
Các bên liên quan khác	28.086.220.514	28.086.220.514	39.764.293.770	39.764.293.770
	<b>805.291.955.583</b>	<b>805.291.955.583</b>	<b>828.669.698.035</b>	<b>828.669.698.035</b>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.352.869.198	82.374.557.263	80.136.498.144	19.590.928.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.001.026	-	-	948.001.026
	18.300.870.224	82.374.557.263	80.136.498.144	20.538.929.343

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	802.694.385	-	235.169	802.459.216
Thuế thu nhập cá nhân	732.608.256	2.262.858.798	2.558.602.858	436.864.196
	1.535.302.641	2.262.858.798	2.558.838.027	1.239.323.412

**19. Chi phí phải trả**

**(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	144.291.820.693	130.210.839.127
Chi phí lãi vay phải trả	4.042.845.473	4.893.188.734
Các chi phí phải trả khác	13.715.279.207	6.205.150.494
	162.049.945.373	141.309.178.355

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí phải trả dài hạn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lệ phí trước bạ và thuế chuyển quyền sử dụng đất	14.620.136.000	14.620.136.000

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

**(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu nhận trước	10.689.128.606	10.715.239.606
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	16.868.415.056	36.814.821.571
	<b>27.557.543.662</b>	<b>47.530.061.177</b>

**(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu nhận trước	179.724.588.783	201.638.053.827
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(16.868.415.056)	(36.814.821.571)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	162.856.173.727	164.823.232.256

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm tiền thuê đất và văn phòng trả trước mà Tổng Công ty nhận trước từ các bên đi thuê.



**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long – Tiền đất dự án HH (i)	500.000.000.000	500.000.000.000
Kinh phí bảo trì các tòa nhà N05 và Trung Hòa – Nhân Chính (ii)	95.867.959.132	97.133.576.453
Phải trả Ngân sách phần chênh lệch thu chi của dự án 15T Phải trả đơn vị tham gia góp vốn dự án Đầu tư Xây dựng cầu Thủ Thiêm 2 (iii)	25.427.427.421	25.427.427.421
Cổ tức phải trả	14.929.682.289	14.929.682.289
Lãi vay phải trả	266.767.226.854	1.763.206.254
Lãi vay phải trả	9.451.704.530	5.836.975.678
Kinh phí công đoàn	450.953.659	178.272.821
Bảo hiểm xã hội	95.006.327	42.976.087
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.015.197.678	60.860.386.341
	1.007.005.157.890	706.172.503.344

- (i) Đây là khoản tiền Tổng Công ty nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Tổng Công ty để đầu tư xây dựng Dự án StarCity Center tại khu đất HH, Khu đô thị mới Đông Nam Trần Duy Hưng, Hà Nội.
- (ii) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban Quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006.
- (iii) Trong năm 2014 Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng Dự án Đầu tư xây dựng cầu Thủ Thiêm 2. Hiện tại Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để phân khai số tiền phải trả lại các đơn vị tham gia góp vốn.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vay	(a) Vay ngắn hạn	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
		Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Vay ngắn hạn	1.322.568.482.349	1.322.568.482.349	295.200.328.860	(287.244.705.245)	1.330.524.105.964	1.330.524.105.964
	Vay dài hạn đến hạn trả (b)	123.044.502.221	123.044.502.221	57.388.322.476	(55.042.287.187)	125.390.537.510	125.390.537.510
		1.445.612.984.570	1.445.612.984.570	352.588.651.336	(342.286.992.432)	1.455.914.643.474	1.455.914.643.474

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	VND	0%	1.062.629.560.570	1.062.629.560.570
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Số Giao dịch 1	VND	6,5%	37.257.626.700	86.083.471.582
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	VND	6,5%	8.794.088.625	75.340.146.961
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	6,8%	27.289.908.355	84.582.858.236
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,5% - 6,0%	194.092.921.714	13.472.445.000
Vay cá nhân	VND	0%	460.000.000	460.000.000
			1.330.524.105.964	1.322.568.482.349

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng doanh thu bán hàng từ phương án sản xuất kinh doanh và bằng các nguồn thu hợp pháp của Tổng Công ty.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	346.340.144.545	401.382.431.732
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(125.390.537.510)	(123.044.502.221)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	220.949.607.035	278.337.929.511
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>tiền</b>		<b>đáo hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng BNP Paribas	USD	LIBOR 6 tháng + 1,85%	2010 - 2020	170.581.895.230	185.989.262.584
Ngân hàng Natexis	USD	LIBOR + 2,35%	2007 - 2017	89.066.154.296	101.966.366.518
Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc	USD	3,78%	2009 - 2017	86.692.095.019	113.426.802.630
				<hr/>	<hr/>
				346.340.144.545	401.382.431.732
				<hr/>	<hr/>

Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Natexis và Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc được bảo lãnh bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	5.667.168.931	72.798.055
Trích lập trong kỳ	11.734.000.000	6.600.000.000
Sử dụng trong kỳ	(9.746.433.088)	(1.043.707.617)
Số dư cuối kỳ	<u>7.654.735.843</u>	<u>5.629.090.438</u>

**24. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	<b>Bảo hành</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	161.152.386.581
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(10.319.132.851)
Số dư cuối kỳ	<u>150.833.253.730</u>

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng bảo hành cho Dự án N05 được Tổng Công ty trích lập theo yêu cầu của Luật Nhà ở 2006. Thời gian bảo hành sẽ kết thúc vào năm 2018.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2014</b>	4.417.106.730.000	355.104.902.000	295.752.292.131	63.565.269.013	190.210.266.371	251.179.368.904	5.572.918.828.419
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	149.892.486.869	-	149.892.486.869
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.600.000.000)	-	(6.600.000.000)
Có tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(176.684.269.200)	-	(176.684.269.200)
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.814.714.060	1.814.714.060
<b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>	4.417.106.730.000	355.104.902.000	295.752.292.131	63.565.269.013	156.118.484.040	252.994.082.964	5.540.641.760.148
<b>Số dư tại ngày 1/1/2015</b>	4.417.106.730.000	355.104.902.000	295.752.292.131	63.565.269.013	322.854.555.203	253.294.858.512	5.707.678.606.859
- đã báo cáo trước đây	-	-	63.565.269.013	(63.565.269.013)	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 1/1/2015</b>	4.417.106.730.000	355.104.902.000	359.317.561.144	-	322.854.555.203	253.294.858.512	5.707.678.606.859
- đã phân loại lại	-	-	-	-	138.378.471.020	-	138.378.471.020
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(1.071.000.000)	-	(1.071.000.000)
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	(11.734.000.000)	-	(11.734.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(265.026.403.800)	-	(265.026.403.800)
Có tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	336.386.227	3.332.102.099	3.668.488.326
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	4.417.106.730.000	355.104.902.000	359.317.561.144	-	183.738.008.650	256.626.960.611	5.571.894.162.405

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	441.710.673	4.417.106.730.000	441.710.673	4.417.106.730.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> <b>và số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	4.417.106.730.000	441.710.673	4.417.106.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**27. Cổ tức**

Ngày 24 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 265.026 triệu VND (2014: 176.684 triệu VND).

**28. Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	26.724.530.000	62.116.618.400

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu hoạt động xây lắp	765.060.242.405	1.149.352.011.773
▪ Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác	151.861.271.163	97.532.315.325
	<hr/>	<hr/>
	916.921.513.568	1.246.884.327.098

**31. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động xây lắp	748.688.756.597	1.126.764.123.318
▪ Dịch vụ và khác	105.224.403.068	60.181.184.389
	<hr/>	<hr/>
	853.913.159.665	1.186.945.307.707

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	40.287.032.732	43.641.597.194
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	23.895.417.500	-
Cổ tức được chia	47.655.743.208	63.013.939.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.335.445.266	22.620.270.198
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.605.386.868	10.244.279.122
	<hr/>	<hr/>
	169.779.025.574	139.520.085.514

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.948.436.585	17.799.462.702
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	37.296.666.829	(21.286.275.396)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.356.120.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.133.405.199	787.418.001
Chi phí bảo lãnh	1.122.750.264	-
Chi phí tài chính khác	-	178.547.931
	<b>53.501.258.877</b>	<b>(1.164.726.762)</b>

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20.873.660.762	24.148.938.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.505.526.556	5.647.150.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.494.591.769	2.653.670.193
Thuế, phí và lệ phí	6.251.730.879	11.672.178.754
Chi phí đồ dùng văn phòng	238.332.170	293.913.265
Chi phí dự phòng	(438.261.240)	28.030.400.949
Chi phí nguyên vật liệu	154.372.728	117.332.273
Chi phí bằng tiền khác	6.661.534.154	5.919.681.004
	<b>41.741.487.778</b>	<b>78.483.265.820</b>

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	154.372.728	117.332.273
Chi phí nhân công	31.999.710.871	24.148.938.814
Chi phí khấu hao	25.065.030.837	25.760.247.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	855.836.584.362	883.967.135.877
Chi phí khác	8.149.156.212	5.919.681.004



**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.378.471.020	149.892.486.869
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	30.443.263.624	32.976.347.111
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động giáo dục	(855.557.989)	(861.379.404)
Thu nhập không bị tính thuế	(10.484.263.506)	(13.863.066.580)
Chi phí không được khấu trừ thuế	42.517.200	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(9.207.353.402)	(20.091.895.491)
Ảnh hưởng của thay đổi mức thuế suất đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(903.509.629)	861.379.404
Ảnh hưởng của thay đổi đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(9.035.096.298)	978.614.960
	-	-

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	42.745.032.919	8.549.006.584	87.920.514.410	19.342.513.170
Lỗ tính thuế	406.115.733.241	81.223.146.648	451.856.239.562	99.408.372.704
	448.860.766.160	89.772.153.232	539.776.753.972	118.750.885.874

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm 2017. Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% (Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 22%) trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động chính và 10% (Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 10%) trên lợi nhuận tính thuế của hoạt động giáo dục. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	-	268.266.031
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	-	452.645.987
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3	-	53.140.709
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	28.797.130.828	775.165.111
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	51.101.637	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	-	416.607.001
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	-	1.517.630.822
Công ty Cổ phần VIMECO	150.361.903	1.010.036.018
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	261.178.704	270.619.844
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	-	15.367.909
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	633.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	19.000.000	8.000.000
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	904.727.273	7.000.000
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	2.436.699.720	21.004.598.496
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	8.246.862.231	35.663.098.639
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	25.069.161.431	43.940.251.930
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	34.014.684	15.784.931.995
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	166.620.319.586	67.216.249.233
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	158.829.091
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	25.696.467.210	22.000.577.096
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	1.834.093.636	11.514.867.791
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	-	3.225.199.366
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	57.704.646.343	69.235.490.621
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	-	10.380.590.581
Công ty Cổ phần VIMECO	88.380.535.966	67.847.550.213
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	11.237.562	2.135.402.046
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	180.000.000	906.000.000

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>	<b>30/6/2014 VND</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	43.299.091	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	1.565.126.477	1.528.660.462
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	234.644.879	1.377.694.715
<b>Thu nhập cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	6.528.000.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	-	6.148.114.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3	-	4.080.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	1.440.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	-	6.519.825.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	-	3.672.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	1.113.825.208	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	6.120.000.000	5.508.000.000
Công ty Cổ phần VIMECO	-	4.009.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	-	255.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	5.170.000.000	3.760.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	1.500.000.000	1.128.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	6.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	14.418.950.000	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	2.652.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	2.592.000.000	-
<b>Thu nhập lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	362.847.152
Công ty Cổ phần VIMECO	-	311.819.274
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	-	1.743.269.883
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	4.218.883.698	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	15.482.877.918	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	-	5.856.081.935
<b>Thu nhập từ bảo lãnh</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	10.580.652.401	8.266.254.872
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	132.323.333	418.150.222
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	1.530.492.425	1.556.714.647
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	2.303.871.209	2.043.180.150
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	913.000.000	1.020.154.425

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Sử dụng dự phòng đầu tư tài chính khi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	43.787.768.438	-
Phải thu về cho vay bù trừ với khoản vay	18.735.987.311	-

**39. Các khoản tiềm ẩn**

- Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Sau khi hoàn thành cổ phần hóa, ngày 20 tháng 1 năm 2006, Tổng Công ty đã chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Năm 2008, Thanh tra Chính phủ đã tiến hành thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và kiến nghị lên Thủ tướng Chính phủ một số nội dung liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá. Kết luận của Thanh tra Chính phủ được Thủ tướng giao cho Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo và đề xuất xuất ý kiến.

Theo Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 2 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ nêu “ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam”, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng có ý kiến kết luận như sau:

- Đồng ý nội dung báo cáo và kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý khoản tiền sử dụng đất và tầng 1 các nhà chung cư cao tầng Tổng Công ty đã xây dựng tại Dự án Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính. Đối với phần đất xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, Tổng Công ty được miễn nộp tiền sử dụng đất do được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 71/2001/NĐ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở để bán và cho thuê. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, các tòa nhà chung cư tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính đã được bán và thu tiền nên toàn bộ giá trị lợi thế về đất nói trên đã được phản ánh vào kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trước khi Tổng Công ty tiến hành cổ phần hóa, thay vì ghi tăng giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đối với tầng 1 các tòa nhà chung cư cao tầng tại Dự án Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng đã thống nhất tăng thêm giá trị tài sản là các văn phòng tầng 1 khu chung cư cao tầng một khoản 99,7 tỷ VND, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại Tổng Công ty một khoản tương ứng.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý tài chính khi tiến hành cổ phần hóa Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Vinaconex, một công ty con của Tổng Công ty. Vào tháng 3 năm 2005, khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, công ty con này có số lỗ lũy kế là 1.173 triệu VND. Tuy nhiên, đến thời điểm bàn giao vào tháng 11 năm 2006, công ty con này lỗ thêm 6.094 triệu VND, do đó Tổng Công ty phải bù thêm cho khoản lỗ này so với giá trị đã được xác định trước đó. Thanh tra Chính phủ cho rằng, giá trị của công ty con này đã được xác định tại thời điểm định giá, và các cổ đông phải trả tiền để xử lý khoản lỗ này. Tuy nhiên, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng, do khoản lỗ này phát sinh trước thời điểm bàn giao, việc Tổng Công ty bù lỗ là chính xác.
- Liên quan đến diện tích đất xây dựng các nhà nổi trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, theo Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích đất lưu không của các tòa nhà chung cư cao tầng tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phần thuộc diện tích đất được miễn nộp tiền sử dụng đất ở trên, cần phải được xem xét để tính toán tiền sử dụng đất. Hiện nay, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đang giao cho các sở ban ngành liên quan xác định giá trị sử dụng đất đối với diện tích này và sẽ ra quyết định thu tiền sử dụng đất đối với phần đất này khi các sở ban ngành hoàn thành việc phê duyệt tính toán số liệu.
- Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính xác định lại thời điểm (thời gian) phát sinh việc Tổng Công ty dùng giá trị lợi thế về quyền sử dụng đất được Nhà nước giao góp vốn vào liên danh thực hiện Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh để xử lý theo đúng quy định. Thanh tra Chính phủ kiến nghị quyền góp vốn này là tài sản hình thành trước cổ phần hóa và do đó cần được ghi nhận vào giá trị của Tổng Công ty khi cổ phần hóa.

Tiếp theo Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 2 năm 2012 về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty, Bộ Xây dựng đã phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính, và có Công văn số 1858/BXD-DMDN ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Công văn 1858”) trình lên Thủ tướng Chính phủ về việc xác định lại thời điểm (thời gian) phát sinh việc Tổng Công ty dùng giá trị lợi thế về quyền sử dụng đất được Nhà nước giao góp vốn vào liên doanh thực hiện Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh. Theo đó, việc ghi nhận thỏa thuận hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Posco E&C phát sinh trong giai đoạn Tổng Công ty đang là doanh nghiệp Nhà nước. Tuy nhiên, khoản tiền 192 tỷ VND quyền phát triển dự án Khu đô thị Bắc An Khánh có hiệu lực theo giấy chứng nhận đầu tư do Tỉnh Hà Tây cấp cho công ty liên doanh ngày 8 tháng 12 năm 2006, tại thời điểm đó Tổng Công ty đã là Tổng Công ty Cổ phần (từ ngày 1 tháng 12 năm 2006). Công văn 1858 đang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định. Việc xác định thời điểm này sẽ ảnh hưởng đến phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty.

Đối với các vấn đề khác, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện các ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến các vấn đề nêu trên.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Trong năm 2014, Tổng Công ty đã nhận được Quyết định số 5524/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2014 của UBND thành phố Hà Nội xác định giá trị quyền sử dụng đất lô đất HH là 1.175 tỷ VND. Nếu tiến hành bù trừ giá trị quyền sử dụng đất, giá trị công trình Dự án Bảo tàng Hà Nội đã nghiệm thu và tiền Sở Xây dựng Hà Nội đã ứng cho Tổng Công ty thì Tổng Công ty sẽ phải trả lại Sở Xây dựng Hà Nội số tiền khoảng 500 tỷ VND. Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long (“OTL”) và Tổng Công ty để thực hiện đầu tư dự án trên lô đất HH, OTL sẽ có nghĩa vụ thanh toán khoản chênh lệch này cho Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với OTL để thống nhất việc thực hiện nghĩa vụ giữa hai bên.
- Ngày 29 tháng 7 năm 2014, tại Trụ sở Tổng Công ty, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công an đã đến làm việc với Tổng Công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24 tháng 7 năm 2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với Cục Cảnh sát Kinh tế và cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.
- Ngày 27 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận được Công văn số 11019/SXD-QLKT từ Sở Xây dựng Hà Nội chấp thuận khối lượng hoàn thành lần ba của Dự án Bảo tàng Hà Nội thêm 102 tỷ VND. Dự án Bảo tàng Hà Nội đang chờ được quyết toán và giá trị khối lượng hoàn thành trên có thể thay đổi sau khi được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. Do vậy, Tổng Công ty chưa ghi nhận khối lượng này vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc để quyết toán Dự án Bảo tàng Hà Nội.

Các vấn đề nêu trên chưa được điều chỉnh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do có các yếu tố chưa chắc chắn, theo đó Tổng Công ty chưa xác định được tài sản và nghĩa vụ của Tổng Công ty một cách đáng tin cậy.

#### **40. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Ngày 24 tháng 7 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 cho các cổ đông khác.

**Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**41. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng**

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	116.970.655.528
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	80.900.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.339.977.573.376	3.136.986.193.046
Phải thu nội bộ – ngắn hạn	-	435.147.531.474
Phải thu về cho vay ngắn hạn	334.897.236.735	-
Phải thu ngắn hạn khác	251.926.197.822	243.596.627.885
Hàng tồn kho	297.418.480.550	223.427.854.704
Phải thu dài hạn nội bộ	-	119.781.143.413
Phải thu về cho vay dài hạn	2.396.528.046.012	-
Phải thu dài hạn khác	-	353.221.902.599
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	126.314.677.605	200.305.303.451
Đầu tư dài hạn khác	-	2.322.754.630.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	324.229.630.600	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.855.216.378.573	1.028.942.952.174
Chi phí phải trả ngắn hạn	141.309.178.355	155.929.314.355
Phải trả nội bộ – ngắn hạn	-	826.273.426.399
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	47.530.061.177	-
Vay ngắn hạn	1.445.612.984.570	382.983.424.000
Chi phí phải trả dài hạn	14.620.136.000	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	164.823.232.256	212.353.293.433
Vay dài hạn	278.337.929.511	1.340.967.490.081
Quỹ đầu tư và phát triển	359.317.561.144	295.752.292.131
Quỹ dự phòng tài chính	-	63.565.269.013

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Nguyễn Lê Thu Hiền  
 Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Quốc Hòa  
 Kế toán trưởng

Hà Quý Hà  
 Tổng Giám đốc